

Số: **2395**/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **26** tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 05/9/2015 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh chính Ea Kao phục vụ sản xuất khu vực 3 xã và 2 phường phía Nam thành phố Buôn Ma Thuột (DL01) thuộc dự án PRI-CHP

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ xây dựng về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 9773/BNN-KH ngày 17/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc chủ trương triển khai phân khối lượng bổ sung phát sinh đối với 03 tiểu dự án Ea Kao, Ea Súp, Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt dự án đầu tư tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh chính Ea Kao phục vụ sản xuất khu vực 3 xã và 2 phường phía Nam thành phố Buôn Ma Thuột thuộc dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên”;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 191/TTr-SNN ngày 29/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 05/9/2015 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh chính Ea Kao phục vụ sản xuất khu vực 3 xã và 2 phường phía Nam thành phố Buôn Ma Thuột (DL01) thuộc dự án PRI-CHP với các nội dung chính như sau:

1. Bổ sung nội dung về giải pháp và quy mô đầu tư tại Khoản 6, Điều 1, như sau:

“- Nâng cấp, sửa chữa các tuyến kênh nhánh trên kênh chính N1 và N2 với tổng chiều dài 7.136 m bằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2, mặt cắt hình chữ nhật kích thước (bxh)m= (0,4÷0,6x0,4÷0,7)m.

- Trên kênh N1 (đoạn từ đầu đập Ea Kao đến K0+00m của dự án và đoạn từ K5+100m đến K6+753m) và kênh N2 (đoạn từ K1+443m đến K2+500m và đoạn từ K4+538m đến K5+17m) bờ kênh kết hợp làm đường giao thông với tổng chiều dài 3.664m, kết cấu bằng bê tông M250 đá 1x2 dày 18cm, lót đá 4x6 vữa xi măng M100 dày 10cm, chiều rộng mặt đường B=3m, chiều rộng lề mỗi bên B_{lề} = 0,5m”.

2. Điều chỉnh tổng mức đầu tư tại Khoản 12, Điều 1: từ **105.819.470.000 đồng** thành **102.907.676.000 đồng** (Một trăm lẻ hai tỷ, chín trăm lẻ bảy triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn).

- Trong đó:

| | | | |
|-------------------------|---|----------------|------|
| + Chi phí xây lắp | : | 81.896.262.000 | đồng |
| + Chi phí đền bù GPMB | : | 3.141.485.000 | đồng |
| + Chi phí quản lý dự án | : | 4.561.595.000 | đồng |
| + Chi phí tư vấn | : | 8.706.552.000 | đồng |
| + Chi phí khác | : | 2.686.429.000 | đồng |
| + Chi phí dự phòng | : | 1.915.354.000 | đồng |

(Bảng tổng hợp dự toán chi tiết tại Phụ lục kèm theo)”

3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án tại Khoản 16, Điều 1: “Thời gian thực hiện dự án: năm 2014 đến năm 2017” thành “Thời gian thực hiện dự án: năm 2014 đến năm 2020”.

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh, bổ sung, thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 của UBND tỉnh.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thực hiện việc quản lý đầu tư theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc phát sinh kịp thời báo cáo người quyết định đầu tư xem xét giải quyết theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên tỉnh Đắk Lắk; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận: *Handwritten initials*

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, NN&MT;
- Lưu: VT, NNMT (Đg10b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Krong



PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh chính ea kao phục vụ sản xuất khu vực 3 xã và 2 phường phía nam TP BMT

Tên dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây nguyên.

Địa điểm xây dựng: 3 xã (Ea Kao, Hòa Khánh và Hòa Phú) và 2 phường (Ea Tam và Khánh Xuân), TP BMT, tỉnh Đắk Lắk.

(Kèm theo Quyết định số 2395 /QĐ-UBND ngày 26 /8/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : đồng

| TT | Hạng mục | Tổng mức đầu tư theo QĐ 2032/QĐ-UBND ngày 05/9/2015 | Đã thực hiện | | Bổ sung | | | Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh | | |
|------------|---|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Tổng | Tổng | ĐỐI ỨNG | Tổng | ADB | ĐỐI ỨNG | Tổng | ADB | ĐỐI ỨNG |
| I | Chi phí xây dựng công trình | 74.407.672.000 | 63.653.769.886 | | 18.242.491.687 | 18.242.491.687 | | 81.896.261.573 | 81.896.261.573 | |
| 1 | Xây lắp và thiết bị | 72.948.698.000 | 63.653.769.886 | | 17.540.857.391 | | | | | |
| | Xã Ea Kao | | | | 4.556.765.986 | | | | | |
| | Xã Hòa Khánh | | | | 7.134.591.618 | | | | | |
| | Xã Hòa Phú | | | | 5.849.499.787 | | | | | |
| 2 | Chi phí lán trại, nhà tạm phục vụ thi công | 1.458.974.000 | | | 350.817.148 | | | | | |
| 3 | Chi phí công việc không xác định khối lượng | | | | 350.817.148 | | | | | |
| II | Đền bù giải phóng mặt bằng | 4.866.848.000 | 3.141.485.000 | 3.141.485.000 | - | | | 3.141.485.000 | | 3.141.485.000 |
| 1 | Đền bù giải phóng mặt bằng | 3.466.848.000 | 2.133.868.000 | 2.133.868.000 | | | | 2.133.868.000 | | 2.133.868.000 |
| 2 | Chi phí kiểm tra nghiệm thu đo đạc và chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ công tác GPMB | | 23.428.000 | 23.428.000 | | | | 23.428.000 | | 23.428.000 |
| 3 | Tư vấn đo vẽ trích lục bản đồ, cắm mốc ranh giới phục vụ công tác giải phóng mặt bằng | 1.400.000.000 | 984.189.000 | 984.189.000 | | | | 984.189.000 | | 984.189.000 |
| III | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình | 7.947.381.000 | 6.934.314.662 | 6.934.314.662 | 1.772.237.309 | - | 1.772.237.309 | 8.706.551.971 | | 8.706.551.971 |
| 1 | Tư vấn lập đề cương nhiệm vụ, dự toán giai đoạn F/S | 41.684.000 | 41.684.000 | 41.684.000 | | | | 41.684.000 | | 41.684.000 |
| 2 | Tư vấn khảo sát và lập dự án đầu tư | 2.681.836.000 | 2.629.043.000 | 2.629.043.000 | 352.405.512 | | 352.405.512 | 2.981.448.512 | | 2.981.448.512 |
| - | Chi phí khảo sát | | | | | | - | - | | - |
| - | Chi phí lập DAĐT | | | | | | - | - | | - |
| 3 | Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn lập dự án đầu tư | 46.670.000 | 46.670.000 | 46.670.000 | | | - | 46.670.000 | | 46.670.000 |
| 4 | Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của dự án đầu tư | 42.933.000 | - | - | | | - | - | | - |
| 5 | Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 99.793.000 | 99.793.000 | 99.793.000 | | | - | 99.793.000 | | 99.793.000 |
| 6 | Chi phí lập đề cương, dự toán giai đoạn thiết kế BVTC | 41.700.000 | 38.832.000 | 38.832.000 | | | - | 38.832.000 | | 38.832.000 |

| | | | | | | | | | |
|----|---|---------------|---------------|---------------|-------------|-------------|---------------|---------------|---------------|
| 7 | Chi phí lắp HSM T gói thầu tư | 8.435.000 | 2.441.000 | 2.441.000 | - | 2.441.000 | 3.171.808,997 | 2.441.000 | 2.441.000 |
| 8 | Tư vấn khảo sát và lập hồ sơ thiết kế BVT C-dự toán | 2.991.270.000 | 2.381.273.000 | 2.381.273.000 | 790.535.997 | 790.535.997 | 3.171.808,997 | 790.535.997 | 790.535.997 |
| - | Chi phí khảo sát | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Chi phí lắp BVT C DTCT | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9 | Chi phí giám sát khảo sát, thiết kế BVT C - Dự toán | 29.650.000 | 27.673.000 | 27.673.000 | - | 27.673.000 | 27.673.000 | 27.673.000 | 27.673.000 |
| 10 | Tư vấn thăm tra hồ sơ thiết kế BVT C - Dự toán | 134.231.000 | 113.170.000 | 113.170.000 | - | 113.170.000 | 113.170.000 | 113.170.000 | 113.170.000 |
| 11 | Tư vấn lắp HSM T và danh giá thầu xây lắp | 82.890.000 | 77.811.000 | 77.811.000 | 57.183.195 | 57.183.195 | 134.994.195 | 134.994.195 | 134.994.195 |
| 12 | Tư vấn giám sát thi công công trình | 1.137.991.000 | 1.093.074.662 | 1.093.074.662 | 423.787.115 | 423.787.115 | 1.516.861.777 | 1.516.861.777 | 1.516.861.777 |
| 13 | Kiểm định chất lượng công trình | 398.297.000 | 382.850.000 | 382.850.000 | 148.325.490 | 148.325.490 | 531.175.490 | 531.175.490 | 531.175.490 |
| 14 | Kinh phí dịch tài liệu sang tiếng anh (2 giai đoạn) | 160.000.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 15 | Chi phí tư vấn khác | 50.000.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| IV | Chi phí quản lý dự án | 4.026.000.000 | 4.065.849.129 | 4.065.849.129 | 495.745.793 | 495.745.793 | 1.509.594.922 | 1.509.594.922 | 1.509.594.922 |
| 1 | Phụ cấp QLDA cho cán bộ kiểm nghiệm | 974.000.000 | 1.013.849.129 | 1.013.849.129 | 495.745.793 | 495.745.793 | 1.509.594.922 | 1.509.594.922 | 1.509.594.922 |
| 2 | Chi phí hoạt động Ban QLDA | 3.052.000.000 | 3.052.000.000 | 3.052.000.000 | - | - | 3.052.000.000 | 3.052.000.000 | 3.052.000.000 |
| V | Chi phí khác | 2.730.314.000 | 2.082.585.929 | 2.082.585.929 | 378.945.763 | 378.945.763 | 2.572.413.382 | 2.572.413.382 | 2.572.413.382 |
| 1 | Chi phí trả phã và xử lý bom mìn, vật liệu nổ | 1.394.725.000 | 1.310.786.000 | 1.310.786.000 | - | - | 1.310.786.000 | 1.310.786.000 | 1.310.786.000 |
| 2 | Phí tài nguyên | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Phí bảo vệ môi trường | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Chi phí giám sát danh giá thầu | 228.012.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Lê phí thăm định HSM T gói thầu xây lắp | 32.138.000 | 32.138.000 | 32.138.000 | 8.770.429 | 8.770.429 | 40.908.429 | 40.908.429 | 40.908.429 |
| 6 | Lê phí thăm định HSM T gói thầu xây lắp | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | - | - | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 7 | Lê phí thăm định kết quả đầu thầu tư vấn giám sát | 7.324.000 | 32.138.000 | 32.138.000 | 8.770.429 | 8.770.429 | 40.908.429 | 40.908.429 | 40.908.429 |
| 8 | Lê phí thăm định kết quả đầu thầu gói xây lắp | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | - | - | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 9 | Lê phí thăm định dự án đầu tư | 13.333.000 | 13.135.000 | 13.135.000 | 2.157.525 | 2.157.525 | 15.292.525 | 15.292.525 | 15.292.525 |
| 10 | Lê phí thăm định thiế kế BVT C - DT | 31.319.000 | 24.778.000 | 24.778.000 | 21.029.734 | 21.029.734 | 45.807.734 | 45.807.734 | 45.807.734 |
| 11 | Lê phí thăm định dự toán điều chỉnh | - | 17.612.000 | 17.612.000 | 2.716.100 | 2.716.100 | 20.328.100 | 20.328.100 | 20.328.100 |
| 12 | Chi phí giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu | 50.000.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 13 | Bảo hiểm công trình | 483.650.000 | - | - | 114.015.573 | 114.015.573 | 114.015.573 | 114.015.573 | 114.015.573 |
| 14 | Chi phí kiểm toán | 271.323.000 | 609.998.929 | 609.998.929 | 139.154.973 | 139.154.973 | 749.153.902 | 749.153.902 | 749.153.902 |

